|  |
| --- |
| **DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** |
| **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |  |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **107.004.190.298** | **139.787.124.459** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **8.989.821.422** | **4.649.383.290** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 8.989.821.422 | 4.649.383.290 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |   |  |   |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2** |  |  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |   |  |   |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 |   |  |   |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **41.783.759.762** | **84.876.187.675** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 |   | 40.998.094.019 | 83.377.626.488 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |   | 799.756.700 | 1.512.082.838 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |   |  |   |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |   |  |   |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 103.396.960 | 103.966.266 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 |   | -117.487.917 | -117.487.917 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  | **55.626.878.311** | **49.816.474.291** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 55.626.878.311 | 49.816.474.291 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |   |  |   |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **603.730.803** | **445.079.203** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |   | 93.152.600 |  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |   |  |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 |  |  |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |   | 510.578.203 | 445.079.203 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN**  | **200** |  | **202.735.804.732** | **190.806.106.804** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  |  |  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |   |  |   |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |   |  |   |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 |  |   |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 |  |   |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 |   |  |   |
| **II.Tài sản cố định** | **220** |  | **197.824.542.900** | **185.791.541.469** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **V.08** | 161.519.237.770 | 170.317.688.481 |
|  - Nguyên giá | 222 |   | 217.677.533.955 | 215.861.085.221 |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |   | -56.158.296.185 | -45.543.396.740 |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | **V.09** |  |  |
|  - Nguyên giá | 225 |   |  |   |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 |   |  |   |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | **V.10** | **13.225.244.320** | **13.605.445.072** |
|  - Nguyên giá | 228 |   | 15.650.050.399 | 15.650.050.399  |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |   | -2.424.806.079 | -2.044.605.327 |
| **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **230** | **V.11** | **23.080.060.810** | **1.868.407.916** |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** |  | **0**  |
|  - Nguyên giá | 241 |   |  |   |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 |   |  |   |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **2.530.000.000** | **2.530.000.000**  |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 |   |  |   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |   |  |   |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 2.530.000.000 | 2.530.000.000  |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 |   |  |   |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **2.381.261.832** | **2.484.565.335** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 2.381.261.832 | 2.484.565.335 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại | 262 | V.21 |  |   |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 |   |  |   |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **269** |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **309.739.995.030** | **330.593.231.263** |
| **NGUỒN VỐN** |  |  |  |  |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **174.543.645.235** | **184.455.514.643** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **111.743.456.938** | **121.655.326.346** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 50.656.432.523 | 53.793.431.541 |
| 2. Phải trả người bán | 312 |   | 19.051.776.196 | 39.137.544.478 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |   | 10.839.722.112 | 10.676.867.762 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 1.311.573.253 | 3.267.338.839 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |   | 1.090.980.086 | 2.746.867.645 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 88.369.829 |  141.908.904 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 |   |  |   |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 |   |  |   |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 23.171.196.421 | 8.549.159.159 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |   |  |   |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |   | 5.533.406.518 | 3.342.208.018 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **62.800.188.297** | **62.800.188.297** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 |   |  |   |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 |  |   |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 |   |  |   |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 62.800.188.297 | 62.800.188.297 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 |  |   |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |   |  |   |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |   |  |   |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 |   |  |   |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 |   |  |   |
| **B.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **135.196.349.795** | **146.137.716.620** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **135.196.349.795** | **146.137.716.620** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |   | 90.000.000.000 | 90.000.000.000  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |   | 4.913.000.000 | 4.913.000.000  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |   |  |   |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 |   |  |   |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |   |  |   |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |   |  |   |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |   | 21.544.461.964 | 18.696.464.964  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |   | 5.472.281.610 | 4.048.283.610  |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |   |  |   |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |   | 13.266.606.221 | 28.479.968.046 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 |   |  |   |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 |   |  |   |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  |  |  |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 |  |   |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |   |  |   |
| **C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **309.739.995.030** | **330.593.231.263** |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG** |  |  |  |  |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 |   |  |  |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 |   |  |   |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 |   |  |   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 |   |  |   |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 |   | 304,02 | 304,02  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 |   |  |   |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
| **Nguyễn Thị Lan** | **Phạm Văn Thanh** | **Kiều Văn Mát** |

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH** |
| **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **TM** | **Quý này năm nay** | **Quý này năm trước** | **Luý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)** | **Luý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)** |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 |   | 34.231.057.557 | 48.764.832.383 | 115.162.510.298 | 121.478.145.317 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |   |  | 1.442.172.366 | 169.909.626 | 1.442.172.366 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** |  | **34.231.057.557** | **47.322.660.017** | **114.992.600.672** | **120.035.972.951** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 |   | 19.840.679.285 | 32.243.338.707 | 54.380.617.163 | 63.119.244.720 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | **20** |  | **14.390.378.272** | **15.079.321.310** | **60.611.983.509** | **56.916.728.231** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 |   | 7.313.532 | 5.077.451 | 26.393.426 | 23.780.043 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 |   | 3.793.592.939 | 2.425.821.986 | 9.265.275.311 | 7.504.019.620 |
|  - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 |   | 3.793.592.939 | 2.425.821.986 | 9.265.275.311 | 7.504.019.620 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |   | 6.625.213.311 | 2.961.382.087 | 29.122.782.412 | 23.666.827.560 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |   | 1.580.401.517 | 1.119.878.545 | 5.035.764.108 | 3.851.822.416 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}** | **30** |  | **2.398.484.037** | **8.577.316.143** | **17.214.555.104** | **21.917.838.678** |
| 11. Thu nhập khác | 31 |   |  | 525 | 143.956 | 250.000.525 |
| 12. Chi phí khác | 32 |   | 2.206.307.037 | 1.907.188.420 | 5.524.057.043 | 6.374.227.530 |
| **13. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** |  | **-2.206.307.037** | **-1.907.187.895** | **-5.523.913.087** | **-6.124.227.005** |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 |   |  |  |  |  |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** |  | **192.177.000** | **6.670.128.248** | **11.690.642.017** | **15.793.611.673** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 |   | 13.982.994 | 337.088.949 | 599.212.842 | 411.176.957 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |   |  |  |  |  |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** |  | **178.194.006** | **6.333.039.299** | **11.091.429.175** | **15.382.434.716** |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 |   |  |  |  |  |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 |   |  |  |  |  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(\*) | 70 |   | 20 | 704 | 1.232 | 1.709 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
| **Nguyễn Thị Lan** | **Phạm Văn Thanh** | **Kiều Văn Mát** |

|  |
| --- |
| **DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT** |
| **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Thuyết minh** |  **(Năm nay)** |  **(Năm trước)** |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  **-**  |  **-**  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 |   | 157.020.977.651 | 94.300.894.614 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 |  | (112.783.373.622) | (82.728.266.135) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 |  | (11.769.208.594) | (7.250.295.192) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 |  | (8.060.993.528) | (1.773.291.056) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp  | 05 |   | (2.055.205.193)  | (25.489.595)  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 |   | 135.039.281 | 238.051.700 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 |   |  (8.167.949.234) |  (13.386.678.316) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** |  | **14.319.286.761** | **(10.625.073.980)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  **-**  |  **-**  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |   | (2.938.857.578)  | (1.173.138.867)  |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |   |   | 275.000.000  |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |   |   |   |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |   |   |   |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |   |   |  |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |   |   |   |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 26.393.426 | 23.780.043  |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** |  | **(2.912.464.152)** | **(874.358.824)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  **-**  |  **-**  |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |   |   |   |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |   |   |   |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |   | 108.268.173.178 | 61.361.091.932 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (111.405.172.196) | (50.619.545.907) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |   |   |   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (3.929.385.459) |  (1.200.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** |  | **(7.066.384.477)** | **10.740.346.025** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** |  | **4.340.438.132** | **(759.086.779)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 |   | 4.649.383.290 | 1.955.871.839 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |   |   |   |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** |  | **8.989.821.422** | **1.196.785.060** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
| **Nguyễn Thị Lan** | **Phạm Văn Thanh** | **Kiều Văn Mát** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III năm 2014**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

# Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch vàĐầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch vàĐầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷđồng).

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyển, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồđiện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ôtô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ gia phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng.Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ: xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theođúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tưđó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Từ tháng 07/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cổ định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tưđược ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tưđóđược coi là " tươngđương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tưđược lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tưđược hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

* Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cáchđáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí cho vay và đi vay vốn;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì“Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dựán đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tưđược miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2014 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

**11. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với huớng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *huớng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

|  |  |
| --- | --- |
| **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán** |  |
| **01. Tiền** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Tiền mặt | 1.174.769.000 |  | 930.004.000 |
|  - Tiền gửi ngân hàng | 7.815.052.422 |  | 3.719.379.290 |
|  **Cộng:** | **8.989.821.422** |  | **4.649.383.290** |
|  |  |  |  |
|  **02. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Phải trả khác |  |  |  |
|  - Phải thu khác | 103.396.960 |  | 102.246.960 |
|  **Cộng:** | **103.396.960** |  | **102.246.960** |
|  |  |  |  |
|  **03. Phải thu của khách hàng** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Chi tiết tại phụ lục số 01 |  |  |  |
|  **Cộng:** | **0** |  | **0** |
|  |  |  |  |
|  **04. Hàng tồn kho** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Hàng mua đang đi đường |  |  |  |
|  - Nguyên liệu, vật liệu | 14.325.806.769 |  | 14.496.251.505 |
|  - Công cụ, dụng cụ | 146.405.289 |  | 139.423.742 |
|  - Chi phí SX, KD dở dang | 20.824.283.646 |  | 21.075.092.148 |
|  - Thành phẩm | 20.163.597.217 |  | 13.837.978.073 |
|  - Hàng gửi đi bán | 166.785.390 |  | 267.728.823 |
|  **Cộng giá gốc hàng tồn kho:** | **55.626.878.311** |  | **49.816.474.291** |
|  |  |  |  |
|  **05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Thuế TNDN |  |  |  |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước |  |  |  |
| **Cộng:** |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  **06. Tài sản ngắn hạn khác** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Tạm ứng | 510.578.203 |  | 445.079.203 |
|  |  |  |  |
| **Cộng:** | **510.578.203** |  | **445.079.203** |

|  |
| --- |
| **07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải** | **Thiết bị DC cụ quản lý** | **Tổng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Số dư đầu năm** | **59.120.668.223** | **148.335.638.797** | **8.374.778.201** | **30.000.000** | **215.861.085.221** |
| ***Mua trong năm*** | ***0*** |  |  |  |  |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.075.756.253 | 665.412.291 | 0 | 0 | 2.741.168.544 |
| Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  Thanh lý nhượng bán | 0 | (695.237.905)  | (229.481.905) | 0 | (924.719.810))  |
|  Giảm khác |   | 0 | 0 | 0 | 0  |
| ***Số dư cuối năm*** | ***61.196.424.476*** | ***148.305.813.183*** | ***8.145.296.296*** | ***30.000.000*** | ***217.677.533.955*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| ***Số dư đầu năm*** | ***9.272.574.022*** | ***31.726.190.232*** | ***4.542.570.273*** | ***2.062.213*** | ***45.543.396.740*** |
| Khấu hao trong năm | 2.609.821.479 | 8.085.557.291 | 760.917.083 | 3.214.287 | 11.459.510.140 |
| Tăng khác |   |   | 0 | 0 | 0 |
| Thanh lý nhượng bán |   |   | 0  | 0  | 0  |
|  Giảm khác |   | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Số dư cuối năm*** | ***11.882.395.501*** | ***39.196.618.733*** | ***5074005451*** | ***5.276.500*** | ***56.678.254.090*** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐHH** | **0** | **0** | **0** |  |  |
| Tại ngày Đầu năm | 49.848.094.201 | 116.609.448.565 | 3.832.207.928 | 27.937.787 | 170.317.688.481 |
|  Tại ngày cuối năm | 49.314.028.975 | 109.109.194.450 | 3.071.290.845 | 24.723.500 | 161.519.237.770 |
| **08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:** |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất** | **Quyền phát hành** | **Bản quyền, bằng sáng chế** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ vô hình** | **0** |  |  | **0** | **0** |
| **Số dư đầu năm** | **6.734.031.852** |  |  | **8.916.018.547** | **15.650.050.399** |
|  Mua trong năm |   |   |  | 0 | 0 |
| Tăng khác | 0 |   |  | 0 | 0 |
| Thanh lý nhượng bán | 0 |   |  | 0 | 0 |
|  Giảm khác | 0 |   |  | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm** | **6.734.031.852** | **0** | **0** | **8.916.018.547** | **15.650.050.399** |
| **II/ Giá trị hao mòn luỹ kế** | **0** |  |  | **0** | 0 |
| **Số dư đầu năm** | **499.394.546** | **0** | **0** | **1.545.210.781** | **2.044.605.327** |
|  Khấu hao trong năm | 123.510.474 |   |  | 256.690.278 | 380.200.752 |
| Tăng khác | 0 |   |  | 0 | 0 |
|  Thanh lý nhượng bán | 0 |   |  | 0 | 0 |
| Giảm khác | 0 |   |  | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm** | **622.905.020** | **0** | **0** | **1.801.901.059** | **2.424.806.079** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐVH** | **0** |  |  | **0** | 0 |
|  Tại ngày Đầu năm | 6.234.637.306 |   |  | 7.370.807.766 | 13.605.445.072 |
| Tại ngày cuối năm | 6.111.126.832 | 0 | 0 | 7.114.117.488 | 13.225.244.320 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  **- Tổng số chi phí XDCB dở dang** | **23.080.060.810** |  | **1.868.407.916** |
| Sửa chữa NM tro bay | 3.387.298.986 |  | 1.471.242.760 |
| XD xưởng SX tro bay tại NM gạch | 19.692.761.824 |  | 397.165.156 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| -Công ty CP thạch cao Đình Vũ |  |  |
|  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
|  |  253.000  |  2.530.000.000  |  253.000  |  2.530.000.000  |
| **Cộng:** |  **253.000**  |  **2.530.000.000**  |  **253.000**  |  **2.530.000.000**  |

Khoản đầu tư vào công ty Cổ phần thạch cao Đình Vũ theo hợp đồng thành lập doanh nghiệp "Công ty cổ phần thạch cao Đình Vũ" số 01/HĐTLDN-GYP ngày 01/10/2010.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **11. Chi phí trả trước dài hạn** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Công cụ đã xuất dùng chờ phân bổ |  |  |  |
|  - Tiền thuê đất | 2.381.261.832 |  | 2.484.565.335 |
|  - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn |  |  |  |
|  - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |  |
|  - ...... |  |  |  |
|  **Cộng** | **2.381.261.832** |  | **2.484.565.335** |
|  |  |  |  |
| **12. Vay và nợ ngắn hạn** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Ngân hàng ngoại thương | *44.290.413.714* |  | *39.941.393.923* |
|  - Vay dài hạn đến hạn trả | *6.366.018.809* |  | *13.852.037.618* |
|  - Quỹ tín dụng NDPL |  |  |  |
|  **Cộng** | **50.656.432.523** |  | **53.793.431.541** |
|  |  |  |  |
| **13. Người mua trả tiền trước** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Chi tiết tại phụ lục số 02 |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Thuế giá trị gia tăng | 1.239.431.628 |  | 1.784.682.935 |
|  - Thuế tiêu thụ đặc biệt |  |  |  |
|  - Thuế xuất, nhập khẩu |  |  |  |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.982.994 |  | 1.469.975.345 |
|  - Thuế thu nhập cá nhân | 58.158.631 |  | 12.680.559 |
|  - Thuế tài nguyên |  |  |  |
|  - Thuế nhà đất và tiền thuê đất |  |  |  |
|  - Các loại thuế khác |  |  |  |
|  - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |  |  |  |
|  **Cộng** | **1.311.573.253** |  | **3.267.338.839** |
| **15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Tài sản thừa chờ giải quyết |  |  |  |
|  - Kinh phí công đoàn | 410.797.488 |  | 350.219.755 |
|  - Bảo hiểm xã hội | 107.377.521 |  |  |
|  - Bảo hiểm y tế | 53.960.445 |  |  |
|  - Bảo hiểm thất nghiệp | 23.982.420 |  |  |
|  - Phải trả về cổ phần hoá |  |  |  |
|  - Phải trả phải nộp khác | 2.660.705.794 |  | 2.660.705.794 |
|  - Phải trả cổ tức | 19.914.372.753 |  | 5.538.233.610 |
|  - Góp vốn vào Công ty con |  |  |  |
|  **Cộng** | **23.171.196.421** |  | **8.549.159.159** |
| **16. Vay và nợ dài hạn** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  a. Vay dài hạn |  |  |  |
|  - Vay ngân hàng | 58.060.188.297 |  | 58.060.188.297 |
|  - Vay tổ chức khác | 4.740.000.000 |  | *4.740.000.000* |
|  b. Nợ dài hạn |  |  |  |
|  - Thuê tài chính |  |  |  |
|  - Nợ dài hạn khác |  |  |  |
|  **Cộng** | **62.800.188.297** |  | **62.800.188.297** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **17. Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |
|  **a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**  |
| **Chỉ tiêu** | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Cộng** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 |
| **Số dư đầu năm trước** | **90.000.000.000** | **4.913.000.000** | **18.696.464.964** | **4.048.283.610** | **(8.391.165.118)** | **109.266.583.456**  |
|  Tăng vốn trong năm trước |   |   |   |   |   | 0 |
|  Lãi trong năm trước |   |   |   |   | 36.871.133.164 | 36.871.133.164 |
| Phân phối quỹ |   |   |  |  |  |  |
|  Tăng khác |   |   |   |   |   | 0 |
| Giảm vốn trong năm trước |   |   |   |   |   | 0 |
| Lỗ trong năm trước |   |   |   |   |   | 0 |
| Giảm khác |   |   |   |   |   | 0 |
|  Chia cổ tức |   |   |   |   |  |  |
| **Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay** | **90.000.000.000** | **4.913.000.000** | **18.696.464.964** | **4.048.283.610** | **28.479.968.046** | **146.137.716.620** |
| Tăng vốn trong năm nay |   |   |   |   |   | 0 |
| Lãi trong năm nay |   |   |   |   | 11.091.429.175 | 11.091.429.175 |
|  Phân phối quỹ |   |   | 2.847.997.000  | 1.423.998.000  | (4.271.995.000) |  |
|  Tăng khác |   |   |   |   |   | 0 |
|  Giảm vốn trong năm nay |   |   |   |   |   | 0 |
| Lỗ trong năm nay |   |   |   |   |   | 0 |
|  Giảm khác |   |   |   |   |   | 0 |
| Chia cổ tức |   |   |   |   | (22.032.796.000) | (22.032.796.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **90.000.000.000** | **4.913.000.000** | **21.544.461.964** | **5.472.281.610** | **13.266.606.221** | **135.196.349.795** |
|  **b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |  |
|  | VNĐ |  | VNĐ |  |
| '-Công ty Cổ phần Sông Đà 12 |  3.000.000.000  |  | 3.000.000.000  |  |
| '-Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường | 8.300.000.000  |  |  13.300.000.000  |  |
| Vốn góp các cổ đông khác | 78.700.000.000 |  | 73.700.000.000 |  |
|  - ........ |  |  |  |  |
|  **Cộng** | **90.000.000.000** |  | **90.000.000.000** |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  **c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** |  |
|  **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  + Vốn góp đầu năm | 90.000.000.000 |  | 90.000.000.000 |
|  + Vốn góp tăng trong năm |  |  |  |
|  + Vốn góp giảm trong năm |  |  |  |
|  **+ Vốn góp cuối năm** | **90.000.000.000** |  | **90.000.000.000** |
|  **đ. Cổ phiếu** | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành |  |  |  |
|  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |  |  |  |
|  *+ Cổ phiếu phổ thông* |  |  |  |
|  *+ Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |  |
|  - Số lượng cổ phiếu được mua lại |  |  |  |
|  + Cổ phiếu phổ thông |  |  |  |
|  + Cổ phiếu ưu đãi |  |  |  |
|  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  *+ Cổ phiếu phổ thông* | *9.000.000* |  | *9.000.000* |
|  *+ Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |  |
|  \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành .................. | 10.000Đ/CP |  | 10.000Đ/CP |
|  |  |  |  |
| **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động** |
| **18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  - Doanh thu bán hàng | 115.162.510.298 |  | 121.478.145.317 |
|  - Doanh thu cung cấp dịch vụ |  |  |  |
|  - Doanh thu hợp đồng xây dựng |  |  |  |
|  **Cộng** | **115.162.510.298** |  | **121.478.145.317** |
| **19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  Trong đó |  |  |  |
|  - Chiết khấu thương mại |  |  |  |
|  - Giảm giá hàng bán | 169.909.626 |  | 1.442.172.366 |
|  - Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) |  |  |  |
|  - Thuế tiêu thụ đặc biệt |  |  |  |
|  - Thuế xuất khẩu |  |  |  |
|  **Cộng** | **169.909.626** |  | **1.442.172.366** |
| **20. Doanh thu thuần về bán hàng vầ cung cấp dịch vụ (Mã số 10)** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  - Doanh thu thuần về bán hàng | 114.992.600.672 |  | 120.035.972.951 |
|  - Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ |  |  |  |
|  | **114.992.600.672** |  | **120.035.972.951** |
| **21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 54.380.617.163 |  | 63.119.244.720 |
|  - Giá vốn của thành phẩm đã bán |  |  |  |
|  - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp |  |  |  |
|  - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |  |  |
|  - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư |  |  |  |
|  - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho |  |  |  |
|  - Các khoản chi phí vượt mức bình thường |  |  |  |
|  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |  |  |  |
|  **Cộng** | **54.380.617.163** |  | **63.119.244.720** |
| **22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 26.393.426 |  | 23.780.043 |
|  - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |  |  |  |
|  - Cổ tức, lợi nhuận được chia |  |  | 0 |
|  - Lãi bán ngoại tệ |  |  |  |
|  - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  |  |
|  - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  |  |  |
|  - Lãi bán hàng trả chậm |  |  |  |
|  - Doanh thu hoạt động tài chính khác |  |  |  |
|  **Cộng** | **26.393.426** |  | **23.780.043** |
| **23. Chi phí tài chính (Mã số 22)** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  - Lãi tiền vay | 8.060.993.528 |  | 6.001.636.924 |
|  - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm |  |  |  |
|  - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |  |  |  |
|  - Lỗ bán ngoại tệ |  |  |  |
|  - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  |  |
|  - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  |  |  |
|  - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |  |  |
|  - Chi phí tài chính khác | 1.204.281.783 |  | 1.502.382.696 |
|  Cộng | **9.265.275.311** |  | **7.504.019.620** |
| **24. Thu nhập khác** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Thanh lý tài sản cố định |  |  |  |
| Thu nhập khác |  |  | 250.000.525 |
|  **Cộng** |  |  | **250.000.000** |
| **25. Chi phí khác** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí khác | 5.524.057.043 |  | 6.374.227.530 |
| Phạt hành chính |  |  |  |
| Khấu hao TSCĐ  |  |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý |  |  |  |
|  **Cộng** | **5.524.057.043** |  | **6.374.227.530** |
|  |  |  |  |
| **26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 11.091.429.175 |  | 15.382.434.716 |
|  - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. |
|  - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.091.429.175 |  | 15.382.434.716 |
|  - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **1.232** |  | **1.709** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phụ lục số 01: Phải thu của khách hàng** |  |  |
|  |  |  |  |
| **TT** | **Khách hàng** | **Số tiền** |
| **Số cuối quý** | **Số đầu quý** |
| 1 | Công Ty CP TMDV Tiến Linh | 303.332.150 | 554.517.150 |
| 2 | Công ty TNHH xây dựng Thắng Lợi Đông Triều | 355.360.757 | 258.086.757 |
| 3 | Công ty CP xây dựng và thương mại Kim Nguyên | 816.237.777 | 816.237.777 |
| 4 | Công ty TNHH ĐT và TM Hà Giang | 2.195.010.015 | 559.250.120 |
| 5 | Công ty cổ phần Vạn Thiên An | 2.758.593.477 | 2.758.593.477 |
| 6 | Công ty cổ phần ĐT và TM Dầu khí Sông Đà | 3.286.383.567 | 15.343.312.031 |
| 7 | NM gạch không nung Sông Đà 12 - Công ty cổ phần Sông Đà 12 (chuyển nợ sang Sông Đà 4 và Sông Đà 6) | 7.822.285.120 | 19.522.285.120 |
| 8 | Công ty cổ phần Xây dựng 47 | 4.469.713.600 | 9.491.577.700 |
| 9 | Công ty cổ phần Sông Đà 5 | 8.594.081.938 | 15.973.040.519 |
| 10 | Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 | 2.113.973.477 | 0 |
| 11 | Công ty cổ phần Chiến Thắng | 6.518.681.785 |  |
| 12 | Công ty TNHH MTV Hùng Lộc | 524.284.000 | 262.142.000 |
| 13 | Khách hàng khác | 1.240.156.356 | 390.926.488 |
|  | **Tổng cộng** | **40.998.094.019** | **67.267.238.400** |
| **Phụ lục số 02: Khách hàng trả tiền trước** |  |  |
|  |  |  |  |
| **TT** | **Khách hàng** | **Số tiền** |
| **Số cuối quý** | **Số đầu quý** |
| 1 | Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ |  10.669.429.600  |  10.669.429.600  |
| 2 | Các khách hàng khác | 170.292.512 | 9.167.912 |
|  | **Tổng cộng** | **10.839.722.112** | **10.678.597.512** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
| **Nguyễn Thị Lan** | **Phạm Văn Thanh** | **Kiều Văn Mát** |